

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của Thống kê tỉnh Quảng Ngãi**

TRƯỞNG THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-TKT ngày 11/7/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc Cục Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1541/QĐ-TCTK ngày 27/12/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 587/QĐ-CTK ngày 23/05/2025, Quyết định số 653/QĐ-CTK ngày 12/6/2025 của Cục Thống kê về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán số 115/TB-CTK, ngày 14/4/2026 của Cục Thống kê;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng Thống kê tỉnh Quảng Ngãi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Thống kê tỉnh Quảng Ngãi (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng Thống kê tỉnh Quảng Ngãi và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Cục Thống kê;
- Lưu: VT, KT.

TRƯỞNG THỐNG KÊ**Võ Thành Nhân**

Đơn vị: Thống kê tỉnh Quảng Ngãi

Chương: 018

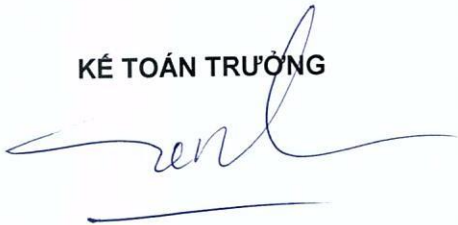
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 60/QĐ-TKT, Quảng Ngãi ngày 20/4/2026 của Trưởng Thống kê tỉnh Quảng Ngãi)
Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	100.663.207.000	100.663.207.000	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	100.663.207.000	100.663.207.000	0
1	Chi quản lý hành chính	100.552.207.000	100.552.207.000	0
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	32.981.997.000	32.981.997.000	0
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	67.570.210.000	67.570.210.000	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	111.000.000	111.000.000	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	111.000.000	111.000.000	

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Nga

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Võ Thành Nhân

Đơn vị: **Thống kê tỉnh Quảng Ngãi**
Chương: **018**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 60/QĐ-TKT, Quảng Ngãi ngày 20/4/2026 của Trưởng Thống kê, Thống kê tỉnh Quảng Ngãi)
Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ST T	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc																
					Thống kê cơ sở Cẩm Thành	Thống kê cơ sở Lý Sơn	Thống kê cơ sở Bình Sơn	Thống kê cơ sở Trà Bồng	Thống kê cơ sở Sơn Hà	Thống kê cơ sở Tư Nghĩa	Thống kê cơ sở Nghĩa Hành	Thống kê cơ sở Mộ Đức	Thống kê cơ sở Đức Phổ	Thống kê cơ sở Ba Tơ	Thống kê cơ sở Kon Tum	Thống kê cơ sở Đăk Hà	Thống kê cơ sở Đăk Tô	Thống kê cơ sở Đăk Pék	Thống kê cơ sở Măng Đen	Thống kê cơ sở Sa Thầy	Cơ quan Thống kê tỉnh
1	2	3	4	5 = 4 - 2	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách nhĩ, lệ nhĩ																				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	100.663.207.000	100.663.207.000	0	1.428.032.551	1.659.923.935	4.475.124.540	3.284.644.891	4.871.759.208	1.543.610.384	2.418.415.523	2.086.305.404	2.110.881.742	2.415.408.225	2.428.388.299	2.790.933.964	2.271.004.853	2.813.762.830	2.972.468.629	2.258.037.659	58.723.504.363
I	Nguồn ngân sách trong nước	100.663.207.000	100.663.207.000	0	1.428.032.551	1.659.923.935	4.475.124.540	3.284.644.891	4.871.759.208	1.543.610.384	2.418.415.523	2.086.305.404	2.110.881.742	2.415.408.225	2.428.388.299	2.790.933.964	2.271.004.853	2.813.762.830	2.972.468.629	2.258.037.659	58.723.504.363
1	Chi quản lý hành chính	100.552.207.000	100.552.207.000	0	1.428.032.551	1.659.923.935	4.475.124.540	3.284.644.891	4.871.759.208	1.543.610.384	2.418.415.523	2.086.305.404	2.110.881.742	2.415.408.225	2.428.388.299	2.790.933.964	2.271.004.853	2.813.762.830	2.972.468.629	2.258.037.659	58.723.504.363
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	32.981.997.000	32.981.997.000	0	996.477.123	437.941.855	615.373.542	505.549.891	801.851.928	588.143.384	706.143.523	449.229.338	486.114.742	580.621.985	798.230.849	646.813.964	892.089.452	1.084.544.591	743.346.363	916.712.334	21.732.812.136
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	67.570.210.000	67.570.210.000	0	431.555.428	1.221.982.080	3.859.750.998	2.779.095.000	4.069.907.280	955.467.000	1.712.272.000	1.637.076.066	1.624.767.000	1.834.786.240	1.630.157.450	2.144.120.000	1.378.915.401	1.729.218.239	2.229.122.266	1.341.325.325	36.990.692.227
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ																				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ																				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia																				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ																				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở																				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng																				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	111.000.000	111.000.000																		
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	111.000.000	111.000.000																		111.000.000

Người lập

Lê Thị Nga

Kế toán trưởng

Lê Thị Nga

